

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên công ty đại chúng: CTY CP DP AGIMEXPHARM

Năm báo cáo: 2010

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng

- Xí nghiệp Dược phẩm An Giang được thành lập theo Quyết định số 52/QĐ.UB ngày 10/06/1981 của UBND tỉnh An Giang.
- Năm 1992, Công ty chuyển thành doanh nghiệp Nhà nước với tên đầy đủ là “Xí Nghiệp Liên Hợp Dược An Giang”, tên viết tắt là **ANGIPHARMA**.
- Cuối năm 1996, **Công ty Dược phẩm An Giang** chính thức được thành lập theo Quyết định số 82/QĐ.UB ngày 07/12/1996 của UBND Tỉnh An Giang trên cơ sở sáp nhập Công ty Dược và Vật tư y tế An Giang vào Xí Nghiệp Liên Hợp Dược An Giang.
- Năm 2003, Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức CTY CP theo Quyết định số 2778/QĐ.UB ngày 29/12/2003 của UBND Tỉnh An Giang.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty số 5203000020 do Sở KH&ĐT Tỉnh An Giang cấp ngày 03 tháng 06 năm 2004 với vốn điều lệ là 6.776.900.000 đồng.
- Tháng 12/2007, Công ty phát hành thêm 1.522.310 cổ phiếu, tăng vốn điều lệ lên 22.000.000.000 đồng.
- Tháng 05/2008, Công ty chính thức ký hợp đồng Hợp tác liên doanh với cổ đông chiến lược là CTY CP DP Imexpharm, đồng thời đổi tên thành CTY CP DP Agimexpharm.

2. Quá trình phát triển

+ **Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000020 đăng ký lần đầu ngày 03/06/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600699279 đăng ký lại lần thứ nhất ngày 29/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, Agimexpharm có chức năng kinh doanh chủ yếu như sau:

- ✓ Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- ✓ Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, thiết bị bệnh viện;
- ✓ Mua bán thuốc, dược phẩm;
- ✓ Mua bán thực phẩm dinh dưỡng;
- ✓ Mua bán mỹ phẩm;
- ✓ Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm;
- ✓ Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế;

- ✓ Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai;
- ✓ Sản xuất thực phẩm chức năng.

+ Tình hình hoạt động:

Khó khăn

Năm 2010 nhìn chung hoạt động sản xuất kinh doanh công ty vẫn còn nhiều khó khăn như số lượng sản phẩm sản xuất ít làm giảm khả năng tham gia thị trường, mặt bằng giá liên tục tăng, giá nguyên liệu tăng, lãi suất vay ngân hàng tăng, tỷ giá ngoại tệ tăng ... làm cho các khoản chi phí tăng, ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh và giảm lợi nhuận so với kỳ vọng.

Bên cạnh đó, thực tế cạnh tranh về sản xuất, kinh doanh dược phẩm tại Việt Nam khá gay gắt:

- ✓ Có 116 nhà máy dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP (trong đó 29 nhà máy đầu tư FDI và liên doanh).
- ✓ Gần 2.000 doanh nghiệp mua bán dược phẩm trên toàn quốc.
- ✓ Trị giá nhập khẩu dược phẩm khoảng 20.000 tỷ đồng/năm 2010
- ✓ Trị giá thuốc sản xuất trong nước khoảng 18.000 tỷ đồng/năm 2010.

Thuận lợi

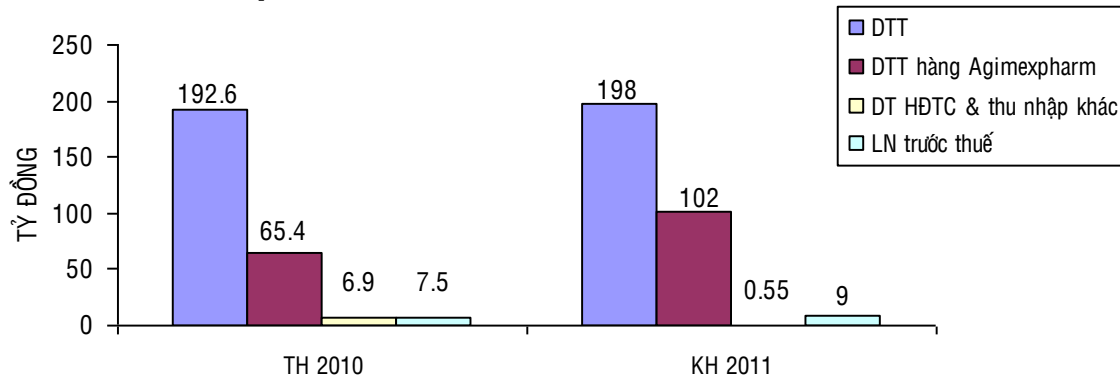
- ✓ Do chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:
 - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%, được áp dụng trong 10 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với hoạt động sản xuất thuốc tân dược;
 - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%, đối với hoạt động mua bán thuốc tân dược và kinh doanh khác;
 - Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo;
 - Kể từ năm 2010, Công ty không còn được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.
- ✓ Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 52122000045 ngày 07/06/2007, khi thực hiện dự án đầu tư: Nhà máy Sản xuất Dược phẩm tiêu chuẩn GMP – WHO Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:
 - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%, thời hạn áp dụng trong 15 năm;
 - Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo;
 - Năm 2010 là năm thứ 2 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án này.
- ✓ Tinh thần đoàn kết đồng thuận của đội ngũ CB.NV trong Công ty tạo hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- ✓ Cơ sở hạ tầng vật chất và kỹ thuật hiện đại tạo ra lợi thế cạnh tranh cho Công ty so với các công ty đối thủ bên ngoài địa phương; đồng thời, tạo được mối quan hệ hợp tác kinh doanh tốt và bền vững với nhiều đối tác, nâng cao uy tín của Công ty.
- ✓ Sản phẩm đạt tiêu chuẩn GMP – WHO là cơ sở vững chắc để Công ty phát triển mở rộng thị trường toàn quốc và xuất khẩu.

3. Định hướng phát triển

a) Sản xuất kinh doanh :

CHỈ TIÊU	NĂM 2010	KH 2011	KH 11/TH 10
Doanh thu thuần	192.601.968.421	198.000.000.000	102,80%
Trong đó : Hàng AG sản xuất	65.378.644.426	102.000.000.000	156,01%
Doanh thu HĐTC & thu nhập khác	6.949.336.644	550.000.000	7,91%%
Lợi nhuận trước thuế	7.526.807.476	9.000.000.000	119,57%

KẾ HOẠCH NĂM 2011 SO VỚI NĂM 2010



b) Công tác tài chính:

- Tăng cường kiểm tra, giám sát các chi phí đầu vào nhằm giảm giá thành, giảm những chi phí...đồng thời với việc đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả làm tăng lợi nhuận, nhằm cải thiện các chỉ số: ROS, ROA, ROE ngày càng cao.
- Quản lý chặt chẽ hơn nữa tình hình công nợ, nợ vay, hàng tồn kho nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Phân tích, dự báo các biến động về giá nhất là giá nguyên liệu đầu vào, tỷ giá ngoại tệ ...để có biện pháp hữu hiệu nhằm giảm thiểu tối đa những thiệt hại ngoài mong muốn.
- Báo cáo kịp thời, đầy đủ và công bố thông tin về kết quả tài chính và tình hình hoạt động của công ty đến các cổ đông và nhà đầu tư và các cơ quan hữu quan theo luật định.
- Lập kế hoạch tăng vốn điều lệ thêm 23 tỷ đồng.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

Tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế đều vượt kế hoạch, doanh thu thuần tăng 14,64%, doanh thu hàng do công ty sản xuất tăng 21,07%, lợi nhuận trước thuế tăng 15,51% và sau thuế tăng 9,21%, lợi nhuận tăng chủ yếu do tăng lợi nhuận hàng công ty tự sản xuất, cho thấy sự chuyển đổi cơ cấu hàng bán (tăng bán hàng công ty sản xuất, giảm bán hàng mua ngoài) của công ty rất tốt và làm tăng lợi nhuận.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	DOANH THU			Tỷ lệ 2010/2009
	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	
Cty mua ngoài	140.0	129.7	127.2	98%
Cty sản xuất	21.6	31.9	65.4	205%
Lợi nhuận sau thuế	3.5	5.1	6.6	129%

3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2010	KH năm 2011	So với 2010
Doanh thu từ hàng mua ngoài	Tỷ	127.2	96	Giảm 25%
Doanh thu từ hàng Cty SX	Tỷ	65.4	102	Tăng 56%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ	7.5	9	Tăng 20%
Cổ tức	%	16	22	Tăng 38%

- ✓ Nâng cao tính chuyên nghiệp của khối kinh doanh, mở rộng thị trường toàn quốc. Tập trung sản xuất vào 40 sản phẩm mới đặc trị, ít cạnh tranh.
- ✓ Đào tạo, bổ sung nguồn nhân lực giỏi đủ sức đảm nhận các chương trình sản xuất, kinh doanh phát triển.
- ✓ HĐQT và BGĐĐH cố gắng tổ chức thực hiện với các giải pháp tốt, liên tục đổi mới trong điều kiện thực tế.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

1.1. Tỷ số kết cấu vốn:

1.1.1. Tỷ số nợ

Tỷ số nợ đầu năm là 52,08%, cuối năm 2010 là 52,79 %. Đây là tỷ lệ tài sản hình thành từ vốn vay, tỷ lệ này tăng nhẹ trong năm và vẫn đạt mức an toàn về tài chính (tỷ lệ cho phép từ 30% -70%).

Xét về giá trị tuyệt đối tổng nợ đầu năm so cuối năm tăng 5,09 tỷ. Trong đó, nợ ngắn hạn tăng 8,13 tỷ, khoản tăng này chủ yếu để tài trợ cho các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho.

Mặc dù năm 2010 công ty có vay nợ dài hạn thêm 750 triệu đồng để trang bị thêm máy móc thiết bị sản xuất; tuy nhiên, nợ dài hạn trong tổng nợ giảm 3,03 tỷ so với đầu năm là do công ty đã trả bớt khoản nợ vay đầu tư xây dựng nhà máy. Tính từ khi đưa vào sử dụng vào quý IV/2008 đến nay công ty đã trả được 11,26 tỷ / 14,75 tỷ đồng tức 76,33% số nợ, cho thấy hiệu quả tài chính của dự án xây dựng nhà máy mang lại đã bảo đảm được cho việc trả nợ vay và góp phần lớn vào sự tăng trưởng của công ty.

1.1.2. Tỷ số tự tài trợ

Tỷ số tự tài trợ đầu năm 47,92% và cuối năm là 47,21% không thay đổi nhiều và tỷ lệ này cho thấy tài sản được hình thành từ vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn là an toàn.

Tổng nguồn vốn tăng 8,11 tỷ gồm: tăng nợ ngắn hạn 8,13 tỷ, tăng vốn chủ sở hữu 3,09 tỷ và giảm nợ dài hạn 3,03 tỷ. Nợ ngắn hạn tăng là từ khoản vay ngân hàng tăng 11,66 tỷ và giảm nợ phải trả 6,41 tỷ.

Vốn chủ sở hữu chiếm 47,28 % so với 2009 là 47,92%, tỷ lệ này giảm trong tổng nguồn vốn, nhưng vốn chủ sở hữu tăng 5,58 % tức tăng 3,09, tỷ số tăng chủ yếu là tăng quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận 2010 chưa trích, việc tăng vốn chủ sở hữu đã góp phần cải thiện tình hình tài chính công ty.

Nợ phải trả chiếm 52,79% so với 2009 là 52,08 % tỷ lệ này tăng một ít trong tổng nguồn vốn, nhưng nợ phải trả tăng 8,45 %, tức tăng 5,09 tỷ, và tỷ lệ này không cao trong tổng nguồn vốn, cho thấy đơn vị vẫn có thể tìm cách bổ sung nguồn vốn từ các nhà cung cấp hoặc vay thêm từ ngân hàng (tuy nhiên, trong tình hình lãi suất cho vay rất cao như hiện nay, công ty cần phải hết sức thận trọng với đòn bẩy nợ nhằm tránh tăng chi phí sử dụng vốn).

Qua hai tỷ số nợ và tỷ số tự tài trợ cho thấy tình hình tài chính công ty trong năm 2010 tương đối ổn định và an toàn; tuy nhiên, cần phải có phương án tốt hơn trong việc sử dụng vốn vay, kiểm soát và thu hồi công nợ cũng như cải thiện tình hình tồn kho, nhằm gia tăng hiệu quả sử dụng vốn hơn nữa.

1.2. Tỷ số tài chính

1.2.1. Tỷ số thanh toán

Chỉ tiêu	Đvt	Năm nay	Năm trước
- Tỷ số thanh toán hiện hành	Lần	1,32	1,33
- Tỷ số thanh toán nhanh	Lần	0,87	0,89

Tỷ số thanh toán hiện hành lớn hơn 1 cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn từ tài sản lưu động có độ đảm bảo an toàn. Riêng tỷ số thanh toán nhanh còn nhỏ hơn 1, cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn từ tài sản lưu động có tính thanh khoản cao còn thấp cần phải cải thiện. Hai tỷ số trên có giảm chút ít so với năm trước, tuy không đáng kể nhưng cũng cần phải xem xét và có biện pháp nhằm cải thiện theo hướng tích cực hơn.

Năm 2010 nợ ngắn hạn trong thanh toán đang tăng, do đó cần thận trọng với bài toán đòn bẩy nợ, nếu không sẽ dễ dẫn đến mất an toàn tài chính; đồng thời, phải tổ chức tốt việc thu hồi công nợ, giải phóng hàng tồn kho và kết hợp với phân tích dòng tiền để đưa ra các biện pháp hữu hiệu nhằm tăng khả năng thanh toán, ngăn ngừa tình trạng suy giảm để tình hình tài chính công ty năm 2011 ngày càng lành mạnh.

1.2.2. Tỷ suất lợi nhuận

a) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ROS

Chỉ tiêu	Đvt	Năm nay	Năm trước
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,90	3,30
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,43	3,17

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng và tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu tăng 18,18% và sau thuế tăng 8,20% so với năm 2009, cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh nhìn chung có phát

triển và hiệu quả; tuy nhiên, so với tỷ suất bình quân ngành vẫn còn thấp cần phải tăng lên trong kế hoạch năm 2011 và cố gắng theo kịp các doanh nghiệp cùng ngành trong những năm tiếp theo.

b) Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản ROA

Chỉ tiêu	Đvt	Năm nay	Năm trước
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6,27	5,06
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5,51	4,85

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản là 6,27% tăng 23,91% và sau thuế là 5,51% tăng 13,60% so với năm 2009 cho thấy mức độ sinh lời từ tài sản kinh doanh đã tăng lên nhưng chưa cao, hoạt động sản xuất kinh doanh công ty cần năng động sáng tạo hơn nữa để tăng tỷ lệ này lên và ít nhất cũng phải bằng lãi suất huy động của ngân hàng. Đây là chỉ tiêu khó trong bối cảnh hiện nay khi lãi suất huy động vốn của ngân hàng đang ở mức rất cao 14%/năm; tuy nhiên, công ty cần phải phấn đấu đạt được để đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư.

c) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE

Chỉ tiêu	Đvt	Năm nay	Năm trước
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu	%	13,20	10,29
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	11,60	9,87

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu năm 2010 là 13,20% tăng 28,27% và sau thuế là 11,60% tăng 17,52% cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng phát triển, hiệu quả sử dụng vốn ngày càng tăng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2010 đã từng bước được củng cố, phát triển và có hiệu quả. Tuy còn một vài chỉ tiêu chưa được như kỳ vọng và còn thấp so với bình quân của ngành, nhưng qua Bảng cân đối kế toán, các tỷ số về kết cấu vốn, tỷ số tài chính,... của công ty đều tăng so với năm 2009 cho thấy tình hình tài chính công ty ngày càng lành mạnh và phát triển. Đây sẽ là tiền đề để công ty đề ra các kế hoạch sản xuất kinh doanh hiệu quả cho năm 2011.

1.3. Những thay đổi về vốn cổ đông

Tính đến thời điểm 31/12/2010, Agimexpharm có tổng cộng 2.200.000 cổ phần đang lưu hành (100% là cổ phiếu phổ thông). Tổng vốn điều lệ là 22.000.000.000đ.

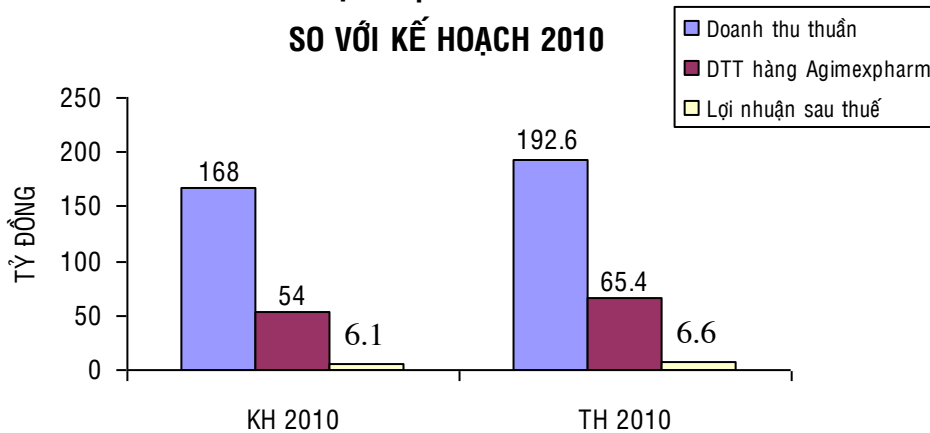
1.4. Cổ tức: Tỷ lệ cổ tức chia cho cổ đông năm 2010 là 16%/năm.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1. So với kế hoạch năm 2010

CHỈ TIÊU	KH 2010	TH 2010	%
Tổng doanh thu & các khoản thu nhập	168.900.000.000	200.177.541.084	+18,51
Doanh thu thuần	168.000.000.000	192.601.968.421	+14,64
Trong đó : Hàng Agimexpharm	54.000.000.000	65.378.644.426	+21,07
Lợi nhuận trước thuế	6.516.000.000	7.526.807.476	+15,51
Lợi nhuận sau thuế	6.058.110.000	6.616.072.209	+9,21

THỰC HIỆN NĂM 2010 SO VỚI KẾ HOẠCH 2010

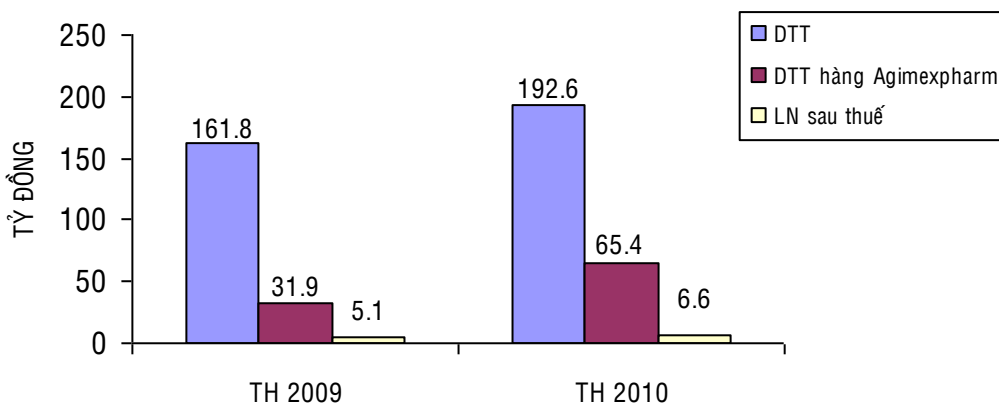


Tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế đều vượt kế hoạch, doanh thu thuần tăng 14,64%, doanh thu hàng do công ty sản xuất tăng 21,07% và lợi nhuận trước thuế tăng 15,51% và sau thuế tăng 9,21%, lợi nhuận tăng chủ yếu do tăng lợi nhuận hàng công ty tự sản xuất, cho thấy sự chuyển đổi cơ cấu hàng bán (tăng bán hàng công ty sản xuất, giảm bán hàng mua ngoài) của công ty rất tốt và làm tăng lợi nhuận.

2.2. So với kế hoạch năm 2009

CHỈ TIÊU	TH 2009	TH 2010	%
Tổng doanh thu và các khoản thu nhập	163.069.428.704	200.177.541.084	+22,75
Doanh thu thuần	161.766.877.441	192.601.968.421	+19,06
Trong đó : Hàng Agimexpharm	31.941.428.635	65.378.644.426	+104,68
Chi phí bán hàng	18.315.518.226	26.647.576.623	+45,49
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.070.658.264	8.701.137.280	+43,33
Lợi nhuận trước thuế	5.346.387.983	7.526.807.476	+40,78
Lợi nhuận sau thuế	5.127.995.539	6.616.072.209	+29,01

THỰC HIỆN NĂM 2010 SO VỚI NĂM 2009



Doanh thu thuần tăng 19,06%, doanh thu hàng công ty sản xuất tăng 104,68%, doanh thu hàng ngoài giảm 2%, do công ty đã nâng cao năng lực sản xuất, từng bước mở rộng thị trường ở ngoài tỉnh, củng cố và phát triển thị trường trong tỉnh (gồm cả hệ thống OTC và điều trị đều tăng), tỷ trọng hàng tự sản xuất tăng (năm 2009 hàng sản xuất chiếm 19,74%, năm 2010 là 33,94% trong tổng doanh thu) làm lợi

nhuận trước thuế tăng 40,78% và lợi nhuận sau thuế tăng 29,01% so với năm 2009.

Chi phí bán hàng tăng 45,49% và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 43,33%. Những chi phí này tăng là do: tăng khoản chi phí như nghiên cứu sản xuất, xây dựng qui trình công nghệ, tiền lương, chi phí tài chính (tăng vốn vay ngân hàng để đảm bảo hoạt động, lãi vay ngân hàng tăng từ đầu năm 2010 là 12%/năm đến cuối năm là 19%/năm); phần còn lại tăng do những sản phẩm của công ty phần lớn là mới tham gia thị trường, nên cần phải tăng cường công tác tiếp thị, quảng cáo, quảng bá thương hiệu, thực hiện các chương trình khuyến mãi, hoa hồng ... nhằm duy trì và mở rộng thị trường, nói chung đây là các khoản chi cần thiết như là một khoản đầu tư để lấy lại thị phần mà trước đây do điều kiện khó khăn công ty không nắm giữ được.

Việc tăng tỷ trọng doanh thu hàng sản xuất trong tổng doanh thu chung và lợi nhuận của công ty cũng tăng so với kế hoạch, tăng cao so với năm 2009 cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đang đi đúng hướng, ngày càng ổn định và phát triển, hiệu quả đầu tư nhà máy đã được khai thác tốt góp phần tăng lợi nhuận năm 2010 và các năm tiếp theo.

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

3.1. Nhân sự

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010	
	Số người	Tỷ lệ	Số người	Tỷ lệ
Bậc Đại học	30	14%	32	15%
Bậc trung cấp, cao đẳng	134	63%	149	68%
Khác	50	23%	39	17%
Tổng	214	100%	220	100%

Năm 2010, lương bình quân và thu nhập bình quân của CBNV tăng khoảng 40% so với năm 2009.

Tập trung cải tổ các bộ phận về quản lý, đi sát công việc thực tiễn, với tiêu chí “nhanh gọn, hiệu quả”, tránh thái độ “từ từ và chờ đợi”. Mỗi CBNV đã hoàn thành tốt nhiệm vụ ở từng vị trí, tạo ý thức tự giác trong công việc, tăng năng suất lao động.

Việc đề bạt, nâng bậc dựa theo trình độ, năng lực, đạo đức, lòng trung thành nhất là hiệu quả (có định lượng). Dù nguồn nhân lực thiếu, nhưng với sự cố gắng hết lòng trong năm qua, toàn thể CBNV đã đem hết tâm huyết để phục vụ chương trình sản xuất kinh doanh.

Vấn đề dân chủ, cầu thị, phát huy sáng kiến trong công ty rất được đề cao, thể hiện tính tích cực không nói suông. *Nếu không sáng tạo thì không có sự khác biệt.*

3.2. Nghiên cứu và phát triển sản phẩm

Bám sát tiêu chuẩn sản xuất của Imexpharm, Công ty đã mời các chuyên gia về QC, QA, IPC để cố vấn, hỗ trợ thường trực. Năm 2010 triển khai gần 50 sản phẩm mới với quy trình kỹ thuật, bí quyết công nghệ được thực hiện tốt, rất chuẩn mực.

Vì đặt trọng tâm là chất lượng sản phẩm, từ năm 2010-2011 công ty đã hướng đến nguồn nguyên liệu chất lượng cao, nhượng lại các nguyên liệu của các nhà nhập khẩu lớn, uy tín trên thương trường.

Năm 2010, Công ty Agimexpharm có 137 sản phẩm, trong đó có nhiều sản phẩm đặc trị, công nghệ phức tạp.

Công ty rất cảm kích với đội ngũ kỹ thuật, các kỹ sư, dược sĩ ở nhà máy đã có nhiều sáng kiến giúp giảm rất nhiều chi phí trong việc mua sắm trang thiết bị, khuôn mẫu, bao bì sử dụng hết sức tiết kiệm. Do đó, năm 2011 sẽ dành thời gian và trí óc để cải tiến khuôn mẫu và nhãn hàng.

3.3. Công tác kinh doanh và phát triển thị trường

Môi trường kinh doanh, sản xuất rất cạnh tranh, nhất là thị trường An Giang và Đồng Bằng Sông Cửu Long. Đội ngũ bán hàng và Phòng kinh doanh đã làm việc hiệu quả trong điều kiện thiếu nguồn nhân lực chuyên nghiệp, khó khăn về kinh phí mở rộng thị trường. Sự nỗ lực vượt qua thử thách, đạt được kế hoạch phân phối và lợi nhuận của năm 2010 đã tạo niềm tin phấn đấu của 2011-2012.

Với việc đa dạng hóa danh mục sản phẩm, chúng tôi chưa bắt kịp ý tưởng phải đổi mới hơn nữa trong kinh doanh, phân phối, mở rộng thị trường. Phát triển thị trường với sự đầu tư kinh phí khiêm tốn, đội ngũ kinh doanh của Công ty phải hết sức khéo léo, nhẹ nhàng. Chúng tôi tôn trọng đạo đức kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh, đúng luật, “đem lại lợi ích tốt nhất cho khách hàng”, đó là suy nghĩ xuyên suốt trong quan niệm kinh doanh của chúng tôi. Phương châm: “*Nói ít, làm nhiều, hiệu quả là thước đo*”!

Công ty đã có những đối tác thật sự hết lòng vì chương trình phát triển chung (theo tiêu chí “*đôi bên cùng có lợi*”) tạo được nền tảng vững chắc cho việc xâm nhập thị trường.

3.4. Công tác tài chính kế toán

Đã theo kịp thực tiễn sản xuất kinh doanh và đáp ứng được nguồn vốn hoạt động cho công ty.

Năm 2010 đã cải thiện tốt công tác thu nợ và thanh toán so với năm 2009. Cân đối tài chính tốt hơn những năm trước.

Tranh thủ được nguồn vay của Ngân Hàng Eximbank, Ngân Hàng ACB khi có yêu cầu.

Cập nhật cân đối chi phí bán hàng theo quy định.

Đầu tư kho bao bì, phụ liệu 300m² tại nhà máy (kinh phí gần 500 triệu).

Khởi công xây dựng xưởng Dầu-Mỡ-Nước (kinh phí ước tính 6 tỷ VNĐ).

3.5. Huấn luyện và Đào tạo

Năm 2010 tập trung huấn luyện GMP nâng cao cho các CBNV nhà máy. Đồng thời, tự đào tạo, học hỏi, cầu tiến từ đồng nghiệp, các Công ty bạn.

Xây dựng điển hình từ trường, phó bộ phận gương mẫu, tiên phong, chịu trách nhiệm mọi mặt, nhất là về văn hóa doanh nghiệp đối với CBNV trong đơn vị mình quản lý.

3.6. Công tác xã hội

Mang ơn tình nhà An Giang, Công ty đang phát triển ổn định. Agimexpharm cố gắng góp mặt hầu hết các chương trình xã hội của cộng đồng địa phương (khoảng 451 triệu) dù công ty còn khó khăn.

Năm 2010, nhìn vườn ươm cây xanh môi trường tự tạo tại nhà máy phát triển tốt tươi, đầy sức sống chỉ sau hai năm. Đó là sự góp mặt, là hình ảnh vun đắp, mồ hôi của hơn 200 CBNV, của kết quả sản xuất kinh doanh, so với năm 2008-2009. Công ty Agimexpharm đã bước thêm một đoạn đường tự khẳng định, tự tin. Chỉ mong tất cả gắng sức, chấp nhận áp lực hai năm nữa (2011-2012), Công ty Agimexpharm sẽ cùng nhau tạm hài lòng.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.883.219.083	71.910.868.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.767.938.387	5.929.092.343
1. Tiền	111	V.1	6.767.938.387	5.929.092.343
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	46.544.208.310	40.103.948.122
1. Phải thu khách hàng	131		44.091.083.520	34.460.247.594
2. Trả trước cho người bán	132		2.000.858.347	5.592.768.099
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		452.266.443	50.932.429
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	27.520.707.773	23.817.015.367
1. Hàng tồn kho	141		27.520.707.773	23.817.015.367
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	1.050.364.613	2.060.812.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.000.000	290.490.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	30.617.982
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.030.364.613	1.739.704.610
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.038.940.005	43.900.880.592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		40.299.940.005	38.611.880.592
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	30.985.668.454	29.871.678.592
- Nguyên giá	222		41.901.535.845	38.239.765.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.915.867.391)	(8.368.086.850)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	8.608.202.000	8.608.202.000
- Nguyên giá	228		8.608.202.000	8.608.202.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	706.069.551	132.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.739.000.000	1.749.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	1.739.000.000	1.749.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	3.540.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	140.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	3.400.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		123.922.159.088	115.811.749.016

Thuyết

NGUỒN VỐN	Mã số	<i>minh</i>	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.421.440.489	60.323.584.375
I. Nợ ngắn hạn	310		61.937.350.176	53.807.384.640
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	v.9	27.599.539.425	15.938.788.693
2. Phải trả người bán	312	v.10	29.854.463.293	34.608.222.245
3. Người mua trả tiền trước	313	v.10	514.072.750	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	v.11	952.587.440	269.838.483
5. Phải trả người lao động	315		-	6.534.000
6. Chi phí phải trả	316		73.625.736	22.229.471
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	v.12	2.913.550.666	2.963.932.851
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		29.510.866	(2.161.103)
II. Nợ dài hạn	330		3.484.090.313	6.516.199.735
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	v.9	3.484.090.313	6.434.090.313
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	82.109.422
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.500.718.599	55.488.164.641
I. Vốn chủ sở hữu	410	v.13	58.500.718.599	55.488.164.641
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	21.861.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.763.266.700	23.575.156.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		4.662.862	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	4.662.862
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.604.630.076	5.918.354.635
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		841.059.470	630.322.074
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.287.099.491	3.498.388.370
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	123.922.159.088	115.811.749.016
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	<i>Thuyết minh</i>	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	23.900.854	23.900.854	23.900.854
5. Ngoại tệ các loại	-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-	-

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>01</i>		193.181.341.861	162.222.263.918
Các khoản giảm trừ doanh thu				
2. thu	<i>02</i>	<i>VI.2</i>	579.373.440	455.386.477
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	<i>10</i>	<i>VI.1</i>	192.601.968.421	161.766.877.441
4. Giá vốn hàng bán	<i>11</i>	<i>VI.1</i>	145.990.843.594	130.224.387.988
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	<i>20</i>	<i>VI.1</i>	46.611.124.827	31.542.489.453
Doanh thu hoạt động tài chính				
6. chính	<i>21</i>	<i>VI.3</i>	225.775.489	220.450.178
7. Chi phí tài chính	<i>22</i>	<i>VI.4</i>	4.295.635.671	3.112.476.243
- Trong đó: Chi phí lãi vay	<i>23</i>		<u>4.160.967.913</u>	<u>2.349.725.329</u>
8. Chi phí bán hàng	<i>24</i>	<i>VI.5</i>	26.647.576.623	18.315.518.226
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>25</i>	<i>VI.6</i>	8.701.137.280	6.070.658.264

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.192.550.742	4.264.286.898
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6.770.336.734	1.082.101.085
12. Chi phí khác	32	VI.8	6.436.080.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		334.256.734	1.082.101.085
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.9	7.526.807.476	5.346.387.983
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	910.735.267	218.392.444
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.9	6.616.072.209	5.127.995.539
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.007	2.346

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	134.992.853.751	114.004.181.874
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(26.444.281.100)	(24.878.840.832)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.632.771.648)	(7.060.754.902)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.983.477.324)	(2.357.423.963)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(519.990.311)	(1.494.294.870)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25.360.817.789	9.158.407.093
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.173.004.422)	(19.886.841.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85.600.146.735	67.484.433.189
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(504.015.914)	(600.052.078)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000	20.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	204.166.786	195.723.215
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(289.849.128)	(384.328.863)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	173.505.000	1.627.475.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.710.000.000	700.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(85.570.422.563)	(69.800.996.038)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.784.534.000)	(611.979.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(84.471.451.563)	(68.085.500.038)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	838.846.044	(985.395.712)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.929.092.343	6.914.488.055
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.767.938.387	5.929.092.343

4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

CTY CP DP Agimexpharm (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000020 đăng ký lần đầu ngày 03/06/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600699279 đăng ký lại lần thứ nhất ngày 29/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000, trong đó:

<i>Cổ đông</i>	<i>Tổng số cổ phần</i>	<i>Số tiền</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
- Cổ đông Nhà nước	264.000	2.640.000.000	12,00%
- Các cổ đông khác	1.936.000	19.360.000.000	88,00%
Cộng	2.200.000	22.000.000.000	100,00%

Vốn đầu tư của chủ sở hữu trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010 là 22.000.000.000, phù hợp với tỷ lệ trên.

2. *Trụ sở hoạt động*

Trụ sở của Công ty đặt tại số 27, đường Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 2 chi nhánh đặt tại số 80, đường số 3, cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh và khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

3. *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:* không có.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn.

2. *Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. *Hình thức kế toán áp dụng:* Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước VN công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối niên độ kế toán 2010, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Cuối năm 2010, Công ty không có khoản đầu tư nào bị giảm giá cần lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong năm 2010, không có khoản chi phí đi vay nào cần được vốn hóa.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Năm 2010, Công ty trích quỹ tiền lương căn cứ vào hợp đồng lao động, việc trả lương căn cứ vào hợp đồng lao động chưa được Công ty đăng ký với Cơ quan thuế theo quy định.

9. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Năm 2010, Công ty chưa phân phối lợi nhuận sau thuế.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

11. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Do chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%, được áp dụng trong 10 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với hoạt động sản xuất thuốc tân dược;
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%, đối với hoạt động mua bán thuốc tân dược và kinh doanh khác;
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo;
- Kể từ năm 2010, Công ty không còn được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 52122000045 ngày 07/06/2007, khi thực hiện dự án đầu tư: Nhà máy Sản xuất Dược phẩm tiêu chuẩn GMP – WHO Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%, thời hạn áp dụng trong 15 năm;

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo;
- Năm 2010 là năm thứ 2 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án này.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2010, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm trước của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền mặt	1.861.938.829 (a)	1.539.055.549
Tiền gửi ngân hàng	4.905.999.558 (b)	4.390.036.944
Cộng	6.767.938.387	5.929.092.343

(a) Chi tiết số dư tiền mặt tại ngày 31/12/2010 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Tiền mặt tại Văn phòng Công ty	1.716.306.067
- Tiền mặt tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	145.632.762
Cộng	1.861.938.829

(b) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2010 như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số tiền</i>
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Phòng giao dịch Lữ Gia	2.840.509.885
- Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	1.959.109.250

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số tiền</i>
- Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh An Giang	106.380.423
Cộng	4.905.999.558

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải thu khách hàng	44.091.083.520 (c)	34.460.247.594
Trả trước cho người bán	2.000.858.347 (d)	5.592.768.099
Các khoản phải thu khác	452.266.443 (e)	50.932.429
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng	46.544.208.310	40.103.948.122

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2010 như sau:

<i>Khách hàng</i>	<i>Số tiền</i>	<i>Trong đó nợ khó đòi</i>
- Bệnh viện Đa khoa Thoại Sơn – Trạm xã	1.462.773.609	-
- Bệnh viện Đa khoa Châu Phú	1.431.288.502	-
- Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	1.076.687.234	-
- Bệnh viện Đa khoa An Phú	982.337.984	-
- Bệnh viện Đa khoa Tân Châu	922.736.743	-
- Bệnh viện Đa khoa Chợ Mới	920.733.174	-
- Bệnh viện Đa khoa Phú Tân	793.453.068	-
- Bệnh viện Đa khoa Thoại Sơn	770.968.062	-
- Bệnh viện Đa khoa Tri Tôn	715.749.909	-
- Bệnh viện Đa khoa Tịnh Biên	714.184.621	-
- Bệnh viện Đa khoa TP. Long Xuyên (phường xã)	636.108.536	-
- Bệnh viện Đa khoa TP. Long Xuyên	491.410.874	-

<i>Khách hàng</i>	<i>Số tiền</i>	<i>Trong đó nợ khó đòi</i>
- Bệnh viện Đa khoa khu vực Châu Đốc	482.949.074	-
- Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe Sinh sản An Giang	470.167.980	-
- Công ty CP Dược phẩm Tipharco	396.032.456	-
- Bệnh viện Đa khoa TX. Châu Đốc	389.941.501	-
- Bệnh viện Đa khoa Châu Thành - Trạm xã	313.148.373	-
- Bệnh viện Đa khoa Châu Thành	303.343.114	-
- Công ty CP Dược Minh Hải	248.960.405	-
- Công ty CP Dược S.Pharm	203.539.183	-
- Bệnh viện Đa khoa An Phú (Nhà thuốc)	184.388.483	-
- Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Trà Vinh	175.753.352	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Lam Sơn	151.870.950	-
- Công ty CP Dược phẩm Bạc Liêu	116.254.602	-
- Lê Hoàng Vũ	1.500.823.829	-
- Hoàng Ngọc Sinh	1.468.015.279	-
- Nguyễn Bá Diệp	832.994.508	-
- Lê Văn Cách	783.503.402	-
- Nguyễn Ngọc Giàu	775.739.607	-
- Lê Phương	739.299.297	-
- Phạm Vinh Quang (Phong)	686.492.204	-
- Nguyễn Thanh Hồng	612.868.994	-
- Phạm Vinh Quang	606.445.879	-
- Trần Anh Trung	586.305.718	-
- Hồ Nhật Trung	552.601.887	-
- Trần Văn Hoàng	453.694.028	-

<i>Khách hàng</i>	<i>Số tiền</i>	<i>Trong đó nợ khó đòi</i>
- Nhiều Phước Định	429.005.107	-
- Lê Hoàng Vũ (ngoài tỉnh)	413.934.638	-
- Vũ Trường Thanh	386.092.969	-
- Nguyễn Lê Thanh Tâm	375.591.823	-
- Huỳnh Phước Dư	346.550.672	-
- Huỳnh Nhật Khánh	325.204.596	-
- Lê Văn Cách (Đồng Tháp)	279.392.309	-
- Lê Thanh Vàng	276.006.426	-
- Dương Thành Lâm	274.352.580	-
- Trần Thiện Chí	258.374.290	-
- Lê Phương (Hậu Giang)	170.985.555	-
- Hồ Nhật Trung (Mai)	142.662.119	-
- Ngô Tuấn Kiệt (trong tỉnh)	110.753.422	-
- Các khách hàng khác của Văn phòng Công ty	1.008.689.325	-
- Các khách hàng của Chi nhánh TP. HCM	15.339.921.268	-
Cộng	44.091.083.520	-

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2010 như sau:

<i>Người bán</i>	<i>Số tiền</i>	<i>Trong đó nợ khó đòi</i>
- Công ty CP Dược liệu TW II	1.470.592.535	-
- Công ty TNHH A.D VINA	274.446.900	-
- Võ Anh Tuấn	184.000.000	-

<i>Người bán</i>	<i>Số tiền</i>	<i>Trong đó nợ khó đòi</i>
- Các nhà cung cấp khác	71.818.912	-
Cộng	2.000.858.347	-

(e) Chi tiết số dư phải thu khác tại ngày 31/12/2010 như sau:

	<i>Số tiền</i>	<i>Trong đó nợ khó đòi</i>
- Công ty TNHH ADC	60.000.000	-
- Vũ Minh Tuấn	311.400.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	80.866.443	-
Cộng	452.266.443	-

3. Hàng tồn kho

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.824.814.955 (f)	3.447.870.171
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.165.063.593 (g)	1.382.510.394
Thành phẩm tồn kho	6.950.916.776 (h)	4.265.036.879
Hàng hóa tồn kho	9.579.912.449 (i)	14.721.597.923
Cộng giá gốc hàng tồn kho	27.520.707.773	23.817.015.367

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

(f) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho tại ngày 31/12/2010 như sau:

<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>Số tiền</i>
------------------------------	----------------

<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>Số tiền</i>
- Nguyên vật liệu chính	6.125.260.984
- Vật liệu phụ	2.699.553.971
Cộng	8.824.814.955

(g) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2010 như sau:

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>Số tiền</i>
- Hoá chất	1.298.157.914
- Phụ liệu	866.905.679
Cộng	2.165.063.593

(h) Chi tiết số dư thành phẩm tồn kho tại ngày 31/12/2010 chủ yếu là thuốc tồn kho các loại.

(i) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho tại ngày 31/12/2010 như sau:

<i>Hàng hóa</i>	<i>Số tiền</i>
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.874.085.282
- Nhà thuốc số 1	105.779.201
- Nhà thuốc số 2	111.740.917
- Nhà thuốc số 3	50.110.890
- Nhà thuốc số 4	95.919.145
- Nhà thuốc số 5	25.415.676
- Nhà thuốc số 6	157.792.441
- Phòng kinh doanh	5.159.068.897
Cộng	9.579.912.449

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	20.000.000	290.490.000
Thuế GTGT được khấu trừ	-	30.617.982
Tài sản ngắn hạn khác	1.030.364.613 (j)	1.739.704.610

Cộng **1.050.364.613** **2.060.812.592**

(j) Chi tiết số dư tài sản ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2010 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Tạm ứng	396.205.522
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	634.159.091
Cộng	1.030.364.613

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

<i>Loại tài sản</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Cuối năm</i>
Nguyên giá	38.239.765.442	3.661.770.403	-	41.901.535.845
- Nhà cửa, vật kiến trúc	21.565.368.190	-	-	21.565.368.190
- Máy móc, thiết bị	13.744.534.264	3.426.943.131	-	17.171.477.395
- PT vận tải, TB truyền dẫn	1.907.947.036	43.300.000	-	1.951.247.036
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.021.915.952	191.527.272	-	1.213.443.224
Hao mòn lũy kế	8.368.086.850	2.547.780.541	-	10.915.867.391
- Nhà cửa, vật kiến trúc	3.365.531.123	857.432.105	-	4.222.963.228
- Máy móc, thiết bị	3.714.860.861	1.384.295.283	-	5.099.156.144
- PT vận tải, TB truyền dẫn	813.150.782	190.755.669	-	1.003.906.451
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	474.544.084	115.297.484	-	589.841.568
Giá trị còn lại	29.871.678.592			30.985.668.454
- Nhà cửa, vật kiến trúc	18.199.837.067			17.342.404.962
- Máy móc, thiết bị	10.029.673.403			12.072.321.251

<i>Loại tài sản</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Cuối năm</i>
- PT vận tải, TB truyền dẫn	1.094.796.254			947.340.585
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	547.371.868			623.601.656

Chi tiết tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2010 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Máy đóng gói dạng ngang	1.550.683.636
- Máy sắc ký lỏng U-3000	890.832.006
- Hệ thống máy quang phổ hồng ngoại	762.623.454
- Hệ thống kệ sàn	136.363.636
- Các TSCĐ khác	321.267.671
Cộng	3.661.770.403
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.297.680.725	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.444.887.877	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có	
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có	
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có	

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình – Quyền sử dụng đất

	<i>Đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Cuối năm</i>
Nguyên giá	8.608.202.000	-	-	8.608.202.000
Hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	8.608.202.000			8.608.202.000

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết số dư Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2010 như sau:

<i>Công trình</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Chi phí xây dựng kho dược Nhà máy sản xuất	569.569.551	-
- Chi phí thiết kế Nhà máy sản xuất thuốc nước	136.500.000	132.000.000
Cộng	706.069.551	132.000.000

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<i>Đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Số lượng cổ phần</i>	<i>Kết quả đầu tư năm 2010</i>
Cổ phiếu CT CP Hóa DP Mekophar	20.000.000	-	-	20.000.000	3.000	20.700.000
Cổ phiếu CT CP DP Imexpharm	129.200.000	-	-	129.200.000	14.520	29.040.000
Cổ phiếu CT CP DP OPC	21.300.000	-	-	21.300.000	2.130	12.263.000
Cổ phiếu CT CP DP 3/2	1.558.500.000	-	-	1.558.500.000	79.500	95.400.000
Cổ phiếu CT CP Y DP Việt Nam	10.000.000	-	-	10.000.000	100	9.800.000
Trái phiếu Chính Phủ	10.000.000	-	10.000.000	-	-	4.300.000
Cộng	1.749.000.000	-	10.000.000	1.739.000.000	-	171.503.000

9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn, vay và nợ dài hạn

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Vay và nợ ngắn hạn	27.599.539.425 (k)	15.938.788.693
Vay và nợ dài hạn	3.484.090.313 (l)	6.434.090.313
Cộng	31.083.629.738	22.372.879.006

(k) Chi tiết số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2010 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Vay cá nhân	3.620.000.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh An Giang	3.979.539.425
Cộng	27.599.539.425

(l) Chi tiết số dư vay và nợ dài hạn tại ngày 31/12/2010 là số dư vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả người bán	29.854.463.293 (m)	34.608.222.245
Người mua trả tiền trước	514.072.750 (n)	-
Cộng	30.368.536.043	34.608.222.245

(m) Chi tiết số dư phải trả người bán tại ngày 31/12/2010 như sau:

<i>Người bán</i>	<i>Số tiền</i>
- Chi nhánh Công ty CP Dược & VTYT Thanh Hóa	762.751.660
- Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ	183.328.536
- Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm OPC tại Cần Thơ	204.156.958
- Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại TP. Hồ Chí Minh	755.774.828
- Chi nhánh Công ty CP XNK Y tế Domesco tại Cần Thơ	571.464.825
- Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Khánh Hòa	301.378.247
- Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	235.459.610
- Chi nhánh Công ty CP Dược & TTBYT Bình Định	240.106.774
- Chi nhánh Công ty CP Dược TW Medipharco	864.607.554
- Công ty CP Dược phẩm TE Nam Y Dược	1.100.062.886
- Công ty CP Thương mại Dược phẩm Vĩnh Long	778.875.000
- Công ty TNHH MTV Vimedimex	257.641.838
- Chi nhánh Công ty CP Traphaco	479.088.854
- Công ty CP Dược phẩm 3/2	1.118.998.855
- Công ty CP Dược phẩm Dược liệu	171.458.345
- Công ty CP Hoá dược phẩm Mekophar	478.710.604

<i>Người bán</i>	<i>Số tiền</i>
- Công ty CP Merufa	503.420.500
- Công ty CP XNK Y tế TP. Hồ Chí Minh	462.709.780
- Công ty CP Dược liệu TW II	233.856.899
- Chi nhánh Công ty CP Dược liệu TW I	132.195.473
- Công ty CP Dược phẩm Bến Thành	116.943.960
- Công ty CP Dược Phú Mỹ	180.497.625
- Công ty CP Dược phẩm Quận 3	304.244.838
- Công ty CP Dược phẩm Bình Ngân	114.902.511
- Chi nhánh Công ty TNHH Dược phẩm Đông Á	169.548.999
- Công ty TNHH Dược phẩm Khương Duy	682.306.354
- Công ty TNHH Dược phẩm Đô Thành	575.502.883
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	104.879.777
- Công ty TNHH Phan Xi Phăng	211.651.585
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Úc Châu	445.308.741
- Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia	235.667.777
- Công ty TNHH TTB Y tế Đức Ân	780.273.173
- Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	1.582.548.882
- Công ty TNHH Dược phẩm Việt Thái – Nhà thuốc số 1	219.514.050
- Công ty TNHH Dược phẩm Đức Anh	557.883.480
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Dương Minh	492.299.471
- Công ty TNHH SX TM DV & KD Dược phẩm Vĩnh An An	317.400.000
- Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Phúc	535.032.997
- Công ty Dược phẩm TW II – TP. Hồ Chí Minh	596.769.464
- Công ty TNHH SX TM - DV BB Tân Toàn Phát	892.371.374
- Công ty TNHH Hóa chất F.D & C	163.257.380

<i>Người bán</i>	<i>Số tiền</i>
- Công ty TNHH SX - TM Oai Hùng	576.782.976
- Cơ sở Tân Phát	186.445.600
- Công ty CP In An Giang	152.306.000
- Công ty TNHH MTV Nhựa Hiệp Phát	195.213.612
- Công ty TNHH SXTM & In Bao bì Tân Hải Thành	254.362.625
- Công ty TNHH TM & DV Ánh sáng Châu Á	184.877.888
- Công ty TNHH Hóa chất & Thực phẩm	125.160.000
- Tổng Công ty CN – In – Bao bì Liksin	149.306.102
- Công ty TNHH Kiến Vương	141.487.500
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	291.270.000
- Volpak S.A Unipersonal	152.532.000
- Các nhà cung cấp khác của Văn phòng Công ty	3.712.984.215
- Các nhà cung cấp của Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4.616.881.425
Cộng	29.854.463.293

(n) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước tại ngày 31/12/2010 như sau:

<i>Khách hàng</i>	<i>Số tiền</i>
- Empholla Import Export Pharm Co.,Ltd	486.801.730
- Trung tâm Y tế Dự phòng An Giang	24.899.700
- Các khách hàng khác	2.371.320
Cộng	514.072.750

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	277.647.307	39.638.732
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	609.137.400	218.392.444
- Thuế thu nhập cá nhân	65.802.733	11.807.307
Cộng	952.587.440	269.838.483

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.913.550.666 (o)	2.963.932.851
Cộng	2.913.550.666	2.963.932.851

(o) Chi tiết số dư các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2010 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Kinh phí công đoàn	130.391.073
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Than	638.000
- Bùi Văn Tuyên	1.500.000.000
- Vũ Văn Quang	1.039.062.491
- Nguyễn Vũ Mỹ Yên Linh	81.266.102
- Cổ tức phải trả	162.193.000
Cộng	2.913.550.666

13. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước

	<i>Đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Cuối năm</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21.110.370.000	750.910.000	-	21.861.280.000
- Thặng dư vốn cổ phần	22.293.306.700	1.281.850.000	-	23.575.156.700
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	4.662.862	-	-	4.662.862

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4.551.382.171	1.366.972.464	-	5.918.354.635
- Quỹ dự phòng tài chính	483.684.905	146.637.169	-	630.322.074
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(168.164.650)	7.614.512.246	3.947.959.226	3.498.388.370
Cộng	48.275.241.988	11.160.881.879	3.947.959.226	55.488.164.641

(b) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay*

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21.861.280.000	163.415.000	24.695.000	22.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	23.575.156.700	188.110.000	-	23.763.266.700
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	4.662.862	-	-	4.662.862
- Quỹ đầu tư phát triển	5.918.354.635	1.686.275.441	-	7.604.630.076
- Quỹ dự phòng tài chính	630.322.074	210.737.396	-	841.059.470
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.498.388.370	6.616.072.209	5.827.361.088	4.287.099.491
Cộng	55.488.164.641	8.864.610.046	5.852.056.088	58.500.718.599

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng là do các cổ đông góp vốn.

Quỹ đầu tư phát triển tăng là do trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2009 số tiền 674.359.666 và thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 được miễn giữ lại ghi tăng Quỹ đầu tư phát triển số tiền 1.011.915.775.

Quỹ dự phòng tài chính tăng là do trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2009.

(c) *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

<i>Cổ đông</i>	<i>Tổng số cổ phần</i>	<i>Số tiền</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
- Cổ đông Nhà nước	264.000	2.640.000.000	12,00%
- Các cổ đông khác	1.936.000	19.360.000.000	88,00%
Cộng	2.200.000	22.000.000.000	100,00%

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

(d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	21.861.280.000	21.110.370.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	163.415.000	750.910.000
▪ Vốn góp giảm trong năm	24.695.000	-
▪ Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	21.861.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.765.702.000	624.298.000

(e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán trên cổ phiếu thường: chưa công bố

(f) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	2.200.000	2.186.128
▪ Cổ phiếu thường	2.200.000	2.186.128
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ Cổ phiếu thường	-	-
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.186.128
▪ Cổ phiếu thường	2.200.000	2.186.128
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Doanh thu thuần</i>	<i>Giá vốn</i>	<i>Lãi gộp</i>	<i>Tỷ lệ</i>
- Hàng hóa	127.223.323.995	112.987.453.962	14.235.870.033	11,19%
- Thành phẩm	65.378.644.426	33.003.389.632	32.375.254.794	49,52%
Cộng	192.601.968.421	145.990.843.594	46.611.124.827	24,20%

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Hàng bán bị trả lại – hàng hóa	153.678.909	354.939.962
- Hàng bán bị trả lại – thành phẩm	425.694.531	76.196.515
- Giảm giá hàng bán – hàng hóa	-	24.250.000
Cộng	579.373.440	455.386.477

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng	54.272.489	57.491.986
- Cổ tức được chia	167.203.000	149.770.000
- Lãi trái phiếu Chính phủ	4.300.000	8.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	4.688.192
Cộng	225.775.489	220.450.178

4. Chi phí tài chính

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
----------------	------------------

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền vay	4.160.967.913	2.349.725.329
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	134.667.758	762.750.914
Cộng	4.295.635.671	3.112.476.243

5. Chi phí bán hàng

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên	9.082.045.784	6.945.219.840
- Chi phí vật liệu, bao bì	21.106.595	28.137.900
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	43.069.363	1.594.100
- Chi phí khấu hao TSCĐ	655.000.000	561.350.898
- Chi phí khuyến mãi	7.129.905.885	4.411.729.903
- Chi phí hoa hồng	2.508.035.124	2.674.555.719
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.147.836.751	2.158.290.035
- Chi phí bằng tiền khác	5.060.577.121	1.534.639.831
Cộng	26.647.576.623	18.315.518.226

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	3.170.661.154	2.353.074.043
- Chi phí vật liệu quản lý	12.278.634	7.263.769
- Chi phí đồ dùng văn phòng	397.835.693	434.705.356
- Chi phí khấu hao TSCĐ	816.980.430	593.716.719
- Thuế, phí và lệ phí	648.908.339	334.728.284
- Dự phòng về trợ cấp mất việc làm	61.955.928	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	647.884.615	449.182.925
- Chi phí bằng tiền khác	2.944.632.487	1.897.987.168

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cộng	8.701.137.280	6.070.658.264
7. Thu nhập khác		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu tiền hoa hồng, chiết khấu	94.862.046	104.783.764
- Xử lý chênh lệch sau kiểm kê	61.191.336	32.331.633
- Thu cho thuê mặt bằng	94.862.046	51.327.728
- Thu nhập từ việc bán lại quyền sử dụng đất	6.436.080.000	
- Thu từ hỗ trợ chi phí marketing	-	661.367.674
- Các khoản thu khác	83.341.306	232.290.286
Cộng	6.770.336.734	1.082.101.085
8. Chi phí khác		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí từ việc bán lại quyền sử dụng đất	6.436.080.000	-
Cộng	6.436.080.000	-
9. Phân phối lợi nhuận		
<i>Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm 2010</i>		3.498.388.370
<i>Phân phối trong năm 2010</i>		3.402.768.913
- Trích quỹ đầu tư phát triển		674.359.666
- Trích quỹ dự phòng tài chính		210.737.396
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		543.803.851
- Chia cổ tức		1.973.868.000
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2010 (a)</i>		7.526.807.476
<i>Điều chỉnh các khoản giảm thu nhập chịu thuế</i>		
- Lãi cổ tức được chia		167.203.000

Điều chỉnh các khoản tăng thu nhập chịu thuế

- Phạt vi phạm lĩnh vực y tế	7.500.000
- Khấu hao TSCĐ không có hóa đơn, chứng từ đúng quy định	3.422.566
- Chi phí quảng cáo, tiếp tân, khuyến mãi... vượt mức không chế	5.806.544.964
- Chi phí không có hóa đơn chứng từ đúng quy định	236.900.500

Lợi nhuận chịu thuế năm tài chính 2010 **13.413.972.506**

Trong đó: - Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi 334.256.734

- Lợi nhuận được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 10.119.157.747

- Lợi nhuận chịu thuế 25% 2.960.558.025

Trừ: - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ghi tăng Quỹ đầu tư 1.011.915.775

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (b) 910.735.267

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại -

Lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2010 (c) = (a) – (b) **6.616.072.209**

Cộng:

- Thu lại tiền nộp phạt mất hóa đơn 200.000

Trừ:

- Thuế thu nhập cá nhân 117.816.400

- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành Công ty 48.000.000

- Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 300.000.000

- Chia cổ tức 949.660.000

Số dư lợi nhuận chưa phân phối cuối năm 2010 **4.287.099.491**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** không có
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế**

toán trước): Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: không có

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán:

1. Kiểm toán độc lập: Chi nhánh CTY TNHH Sao Việt

2. Ý kiến của kiểm toán độc lập:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về báo cáo tài chính năm 2010 của
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm*

***Kính gửi:* HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 6 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ vào kết quả kiểm toán.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty : Không có.
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ : Không có.
- Cổ đông và thành viên góp vốn nước ngoài: không có

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty

- ❖ Ban giám đốc : gồm 01 Giám đốc và 03 Phó Giám đốc

- ❖ Các phòng ban, đơn vị trực thuộc:

- | | |
|--|-------------------------------|
| + Phòng Tổ chức – Nhân sự | + Phòng Nghiên cứu phát triển |
| + Phòng Kinh doanh | + Phòng Đảm bảo chất lượng |
| + Phòng Kế hoạch – Cung ứng | + Xưởng sản xuất |
| + Phòng bán hàng – Phát triển thị trường | + Phòng Kỹ thuật |
| + Phòng Marketing – Huấn luyện SP | + Bộ phận Kho |
| + Phòng Kế toán tài chính | + Phòng Kiểm tra chất lượng |

- + Chi nhánh và các nhà thuốc trực thuộc công ty gồm:

- Chi nhánh TP.HCM tại 80 đường số 3, cư xá Lữ Gia, P.15, Q.11, TP. HCM
- Nhà máy sản xuất dược phẩm GMP-WHO tại P.Mỹ Thới, TP. Long Xuyên.
- Nhà thuốc số 1 tại 27, Nguyễn Thái Học, P.Mỹ Bình, TP. Long Xuyên
- Nhà thuốc số 2 tại số 11/1 Châu Văn Liêm, P.Mỹ Bình, TP. Long Xuyên
- Nhà thuốc số 3 tại 79 Tôn Đức Thắng, P.Mỹ Bình, TP. Long Xuyên
- Nhà thuốc số 4 tại 01 Đinh Tiên Hoàng, P.Mỹ Bình, TP. Long Xuyên
- Nhà thuốc số 5 tại 04 Ngọc Hân, P.Mỹ Bình, TP. Long Xuyên
- Nhà thuốc số 6 tại 01 Phan Đình Phùng, P.Mỹ Long, TP. Long Xuyên

- Tổng số CB.NV chính thức là 220 người.
- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành:

Bà NGUYỄN THỊ NAM HÓA			
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Giám đốc			
Giới tính	Nữ	Quê quán	An Giang
Ngày tháng năm sinh	22/02/1954	Địa chỉ thường trú	23/2B Trần Hưng Đạo, Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
Nơi sinh	An Giang	Số điện thoại Cty	076.3856961
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	Đại học
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Dược sĩ
Quá trình công tác:			
<ul style="list-style-type: none"> ○ 3/1984-4/1987 : Công tác tại phòng Kỹ thuật - Nghiên cứu - Quản đốc phân xưởng thuốc Tiêm nước thuộc Xí nghiệp LH Dược An Giang. ○ 4/1987-12/1989 : Quản đốc phân xưởng thuốc viên, Phó quản đốc phân xưởng Nghiên cứu- Sản xuất thuốc Xí nghiệp LH Dược An Giang. ○ 12/1989-12/2003: Phó Giám đốc Công ty Dược phẩm An Giang. ○ 2004 - 2007: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc CTY CP DP An Giang. ○ 2007 đến nay: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc CTY CP DP Agimexpharm. 			
Chức vụ hiện nay	Phó Chủ tịch HĐQT, kiêm Giám Đốc		
Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác	Không		
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 15/01/2010	27.795		
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 15/01/2010	Không		
Các khoản nợ đối với Công ty	Không		
Thù lao	-		
Các khoản lợi ích khác	Không		
Hành vi vi phạm pháp luật	Không		
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không		

Ông NGUYỄN VĂN KHA			
Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Phó Giám đốc			
Giới tính	Nam	Quê quán	An Giang
Ngày tháng năm sinh	16/05/1953	Địa chỉ thường trú	390 Đường Tên Lửa, Quận Bình Tân, TP.HCM
Nơi sinh	An Giang	Số điện thoại Cty	076.3956794
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	Đại học
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Dược sĩ
Quá trình công tác:			
<ul style="list-style-type: none"> ○ 1973-1979 : Học đại học Dược khoa Sài Gòn ○ 1980-1981 : Công tác tại Khoa dược Đại học Y dược TPHCM ○ 1982-1994 : Công tác tại Xí nghiệp Dược phẩm An Giang ○ 1995-2001 : Giám đốc Cty TNHH Dược phẩm Lam Sơn TPHCM ○ 2001-2004 : Chuyên viên Công ty Dược phẩm 3/2 TPHCM ○ 2005-2007 : Phó Giám đốc CTY CP DP Agimexpharm – Thành viên HĐQT ○ 2007 đến nay: Chủ tịch HĐQT, Phó Giám đốc CTY CP DP Agimexpharm 			
Chức vụ hiện nay	Chủ tịch HĐQT – Phó Giám đốc		
Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác	Không		
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 15/01/2010	27.866		
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 15/01/2010	Không		
Các khoản nợ đối với Công ty	Không		
Thù lao	-		
Các khoản lợi ích khác	Không		
Hành vi vi phạm pháp luật	Không		
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không		

Ông LÊ HOÀNG			
Thành viên Hội đồng Quản trị, kiêm Phó Giám đốc – Kế toán trưởng			
Giới tính	Nam	Quê quán	An Giang
Ngày tháng năm sinh	09/04/1962	Địa chỉ thường trú	898/8 Mỹ Phước, Long Xuyên, An Giang
Nơi sinh	An Giang	Số điện thoại Cty	076.3956794
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	Đại học
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác:			
<ul style="list-style-type: none"> ○ 1981-1988 : Nhân viên kế toán Công ty Dược phẩm An Giang ○ 1988-1991 : Học đại học Kinh tế khoa Tài chính kế toán ○ 1990-1992 : Phó phòng Kế toán Thống kê Công ty Dược phẩm An Giang ○ 1992-2004 : Kế toán trưởng Công ty Dược phẩm An Giang ○ 2004-2006 : Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Giám đốc CTY CP DP An Giang ○ 2006-2009 : Phó chủ tịch HĐQT, Phó giám đốc, Kế toán trưởng Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm ○ 2009 đến nay : Phó Giám đốc Tài chính CTY CP DP Agimexpharm 			
Chức vụ hiện nay	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Giám đốc		
Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác	Không		
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 15/01/2010	13.169 cổ phần.		
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 15/01/2010	Không		
Các khoản nợ đối với Công ty	Không		
Thù lao	-		
Các khoản lợi ích khác	Không		
Hành vi vi phạm pháp luật	Không		
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không		

Bà PHẠM THỊ BÍCH THỦY			
Thành viên Hội đồng Quản trị, kiêm Phó Giám đốc			
Giới tính	Nữ	Quê quán	Hải Phòng
Ngày tháng năm sinh	31/01/1969	Địa chỉ thường trú	620/16 Bùi Văn Danh, Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang
Nơi sinh	Hải Phòng	Số điện thoại Cty	076.3934227
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	Đại học
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Dược sĩ
Quá trình công tác:			
<ul style="list-style-type: none"> ○ 1989-1994: Học đại học Y Dược TPHCM ○ 1995- 1996: Chuyên viên tổ Pha chế Xưởng dược CTY DP An Giang ○ 1996-2001: Tổ phó tổ Pha chế CTY DP An Giang ○ 2001-2003: Phó Quản đốc CTY DP An Giang ○ 2004-2006: Ủy viên HĐQT, kiêm Phó Giám đốc CTY CP DP An Giang ○ 2006-2007: Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc CTY CP DP An Giang ○ 2007- đến nay: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc CTY CP DP Agimexpharm 			
Chức vụ hiện nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc		
Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác	Không		
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 15/01/2010	37.283		
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 15/01/2010	Không		
Các khoản nợ đối với Công ty	Không		
Thù lao	-		
Các khoản lợi ích khác	Không		
Hành vi vi phạm pháp luật	Không		
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không		

- Thay đổi Giám đốc điều hành trong năm: Không.

- Quyền lợi của Ban giám đốc: Tổng tiền lương, thưởng và thu nhập khác của ban tổng giám đốc trong năm 2010 là:

+ Lương : 704.800.000 đồng
+ Thưởng : 114.000.000 đồng
+ Tổng cộng: 818.800.000 đồng

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Tổng số lao động trong Công ty tại thời điểm 31/12/2009 là 214 người.

Chính sách đào tạo, lương, thưởng, trợ cấp:

Chế độ làm việc

Công ty thực hiện chế độ làm việc 8 giờ/ ngày và 40 giờ/ tuần.

Chính sách lương

Đối với CBNV làm việc gián tiếp Công ty trả lương theo thời gian. Đối với CBNV làm việc trực tiếp, Công ty trả lương theo chế độ khoán theo hiệu quả hoạt động kinh doanh, căn cứ vào tính hiệu quả làm việc của từng cá nhân. Nhằm khuyến khích CBNV nỗ lực nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hàng năm, CBNV được xét tăng lương phụ thuộc vị trí công việc, mức độ hoàn thành công việc và năng lực thực tế của nhân viên.

Chính sách khen thưởng

Mức thu nhập của CBNV được nâng cao đáng kể từ chế độ khen thưởng và thưởng theo thành tích của Công ty dựa trên kết quả hoạt động hàng tháng, hàng năm.

Chế độ phúc lợi

Việc trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và các chế độ phúc lợi khác được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Công ty tổ chức cho CB-CNV tham quan du lịch tại Vũng Tàu, Long Hải, Phan Thiết... định kỳ mỗi năm một lần. Ngoài ra, vào các dịp lễ, tết, Công ty đều có tặng quà hoặc tiền cho CBNV và gia đình.

Chính sách đào tạo

Công ty chú trọng công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Chính sách đào tạo cho nhân viên bao gồm:

- Đào tạo về quản trị doanh nghiệp cho lãnh đạo công ty: CFO
- Đào tạo dược sĩ đại học từ nguồn nhân lực của công ty
- Đào tạo các chuyên đề: bán hàng, marketing, văn hóa doanh nghiệp,...
- Đào tạo về GMP-WHO cơ bản và nâng cao
- Đào tạo nguồn dược sĩ trung học cho các nhà thuốc, đại lý trực thuộc và ký hợp đồng với công ty.

- Thay đổi thành viên HĐQT/ thành viên Hội đồng thành viên/ Chủ tịch, Ban Giám Đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng: Không.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT: Hội đồng quản trị có 06 thành viên; trong đó, có 02 thành viên độc lập không điều hành là DS. Trần Thị Đào, Ông Phạm Uyên Nguyên.

Danh sách Hội đồng Quản trị

Tên	Chức vụ	Năm sinh	CMND
-----	---------	----------	------

Tên	Chức vụ	Năm sinh	CMND
Nguyễn Văn Kha	Chủ tịch	1953	021606144
Nguyễn Thị Nam Hóa	Phó chủ tịch	1954	351674155
Trần Thị Đào	Thành viên	1952	340580662
Phạm Uyên Nguyên	Thành viên	1968	022017374
Lê Hoàng	Thành viên	1962	350097438
Phạm Thị Bích Thủy	Thành viên	1969	350875600

- Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Ban kiểm soát có 03 thành viên; trong đó, có 02 thành viên độc lập không điều hành là Ông Lê Ngọc Hồng và Bà Trần Thị Thanh Hằng.

Tên	Chức vụ	Năm sinh	CMND
Lê Ngọc Hồng	Trưởng ban	1950	350002824
Lâm Hoàng Anh	Thành viên	1965	351674145
Trần Thị Thanh Hằng	Thành viên	1977	311577833

➤ **Hoạt động của HĐQT:**

Công tác điều hành

Trong năm 2010, HĐQT đã tổ chức 3 phiên họp trực tiếp, nhiều phiên hội ý qua điện thoại để thảo luận các vấn đề: Công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh, nhằm triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội cổ đông, đưa ra các chủ trương chính sách, chiến lược phát triển của công ty, báo cáo và đánh giá nhận định về kết quả kinh doanh quý, 6 tháng, năm nhằm cập nhật kịp thời thông tin để có chỉ đạo sâu sát.

Công tác quản lý

- Bổ nhiệm nhân sự và thành lập mới Phòng Bán hàng-Phát triển thị trường, Phòng Kế hoạch-Cung ứng, Phòng Marketing và Huấn luyện sản phẩm nhằm đẩy mạnh công tác quảng bá, xây dựng thương hiệu.
- Bồi dưỡng, đào tạo cán bộ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn.

Công tác chỉ đạo kinh doanh

Hoạt động của HĐQT về công tác chỉ đạo kinh doanh gồm có:

- Đánh giá công tác kinh doanh định kỳ quý, 6 tháng, và cả năm 2010, đề ra phương hướng kinh doanh cho toàn Công ty.
- Tăng cường hoạt động gắn kết mối quan hệ tốt với các đối tác, các nhà cung cấp vật tư, hàng hóa và nguyên phụ liệu nhằm đảm bảo có nguồn hàng ổn định, giá cả tốt nhất đồng thời xây dựng chính sách chiến lược bán hàng linh hoạt phù hợp với từng đối tượng khách hàng.
- Chú trọng nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới, cải tiến chất lượng mẫu mã hàng hóa, sản xuất kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Thông qua HĐQT phương án chia cổ tức năm 2010 và kế hoạch niêm yết cổ phiếu trên sàn upcom.

Công tác khác

- Kiểm soát chặt chẽ việc tiết kiệm chi phí qua các bộ phận trực tiếp cũng như gián tiếp sản xuất kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm.
- Rà soát sử dụng lao động phù hợp với quy mô kinh doanh.

➤ Hoạt động của ban kiểm soát:

Qua một năm thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát, kết quả giám sát như sau :

- Giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật của nhà nước về sản xuất kinh doanh dược phẩm, về quản lý doanh nghiệp, về nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, tiền lương, tiền thưởng, về chấp hành các nội quy, quy chế của doanh nghiệp.
- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị công ty.
- Tham gia ý kiến về xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển của công ty, chính sách bán hàng, tiêu thụ sản phẩm.
- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho các nhà đầu tư.
- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty : Tiếp tục bổ sung nguồn nhân lực, thu hút cán bộ bằng các chính sách đãi ngộ hợp lý.

- Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2010:

1. DS. Nguyễn Văn Kha	Chủ tịch HĐQT	36.000.000 đ
2. DS. Nguyễn Thị Nam Hóa	P.CT HĐQT	30.000.000 đ
3. DS. Trần Thị Đào	TV HĐQT	24.000.000 đ
4. Ông Phạm Uyên Nguyên	TV HĐQT	24.000.000 đ
5. Ông Lê Hoàng	TV HĐQT	24.000.000 đ
6. DS. Phạm Thị Bích Thủy	TV HĐQT	24.000.000 đ
7. Ông Lê Ngọc Hồng	Trưởng BKS	24.000.000 đ
8. Bà Trần Thị Thanh Hằng	TV BKS	12.000.000 đ
9. Bà Lâm Hoàng Anh	TV BKS	12.000.000 đ

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT:

1) DS. Nguyễn Văn Kha	: 27.866 cổ phiếu
2) Nguyễn Thị Nam Hóa	: 27.795 cổ phiếu
3) DS. Trần Thị Đào	: 5.000 cổ phiếu
4) Ông Phạm Uyên Nguyên	: 283.198 cổ phiếu
5) DS. Phạm Thị Bích Thủy	: 37.283 cổ phiếu
6) Ông Lê Hoàng	: 13.169 cổ phiếu

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, cổ đông lớn và các giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban giám đốc điều

hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn trong nước
 - Vốn điều lệ hiện hữu: 22.000.000.000 đồng
 - Cổ phần hiện hữu: 2.200.000 cổ phần
 - Cổ đông hiện hữu: 328; trong đó: 08 cổ đông là tổ chức, 320 là cá nhân, cụ thể:
 - * Cổ đông Nhà nước: 264.000 cổ phần, chiếm 12%
 - * Cổ đông pháp nhân khác: 755.332 cổ phần, chiếm 34,33%
 - * Cổ đông cá nhân: 1.180.668 chiếm 53,67 %.

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn

+ CTY CP DP Imexpharm:

Địa chỉ : số 4, đường 30/4, Tp.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp – Điện thoại : 067 3851943

Số cổ phần sở hữu : 568.833 cổ phần, chiếm 25,86%/ tổng vốn Điều lệ.

+ Tổng Công Ty Đầu Tư & Kinh Doanh Vốn Nhà Nước:

Địa chỉ: số 06, Phan Huy Chú, Hà Nội.

Số cổ phần sở hữu : 264.000 cổ phần, chiếm 12 %/ tổng vốn Điều lệ.

+ Ông Phạm Uyên Nguyên, sinh năm 1968:

Địa chỉ: 19D Thạch Thị Thanh, P.Tân Định, Q1, TP.HCM.

Số cổ phần sở hữu : 283.198 cổ phần, chiếm 12,87%/ tổng vốn Điều lệ.